



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650. 2220888

Fax: 0650.2220886

Website: www.becamexbce.com.vn

Email: info@becamexbce.com.vn

Mã số thuế: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 04 – DN: Thuyết minh Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn email: info@becamexbce.com.vn

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã | T.minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150 | 100 | | 1.666.573.681.153 | 1.775.912.364.784 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 21.187.764.786 | 51.106.570.472 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 1.187.764.786 | 27.806.570.472 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 23.300.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | | |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129 | V.02 | | |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 402.644.985.911 | 359.828.633.455 |
| 1.Phải thu của khách hàng | 131 | V.03 | 399.918.682.507 | 342.466.700.387 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 132.071.031 | 13.632.145.534 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5.Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6.Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 2.594.232.373 | 3.729.787.534 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | | |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 1.172.788.395.060 | 1.296.434.217.908 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 1.172.788.395.060 | 1.296.434.217.908 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 69.952.535.396 | 68.542.942.949 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 731.783.421 | 1.428.140.276 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.08 | 65.094.681.040 | 66.847.513.171 |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.09 | 4.126.070.935 | 267.289.502 |
| 4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 3.Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.10 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 20.145.948.147 | 21.633.774.350 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 312.840.000 | 647.215.000 |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 4.Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 5.Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6.Phải thu dài hạn khác | 216 | | 312.840.000 | 647.215.000 |
| 7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 13.749.478.330 | 14.778.186.179 |
| 1.TSCĐ hữu hình | 221 | V.11 | 9.080.458.369 | 10.038.044.324 |

| CHỈ TIÊU | Mã | T.minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| + Nguyên giá | 222 | | 47.677.436.146 | 47.566.439.146 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (38.596.977.777) | (37.528.394.822) |
| 2.TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| + Nguyên giá | 225 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3.TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 4.669.019.961 | 4.740.141.855 |
| + Nguyên giá | 228 | | 5.711.577.811 | 5.711.577.811 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.042.557.850) | (971.435.956) |
| III.Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| 1.Nguyên giá | 231 | | | |
| 2.Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV.Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 422 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | 253 | V.12 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 4.Dự phòng đầu tư dài hạn | 254 | | | |
| 5.Đầu tư nã, giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI.Tài sản cố định khác | 260 | | 4.083.629.817 | 4.208.373.171 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 4.083.629.817 | 4.208.373.171 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4.Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.686.719.629.300 | 1.797.546.139.134 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 1.345.878.590.690 | 1.445.029.283.826 |
| I.NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 952.273.098.319 | 1.009.898.881.644 |
| 1.Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 736.339.929.694 | 691.386.458.904 |
| 2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 11.123.087.570 | 13.302.432.572 |
| 3.Thuế và các khoản nộp nhà nước | 313 | V.17 | 1.642.643.670 | 4.939.115.485 |
| 4.Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 1.611.502.906 | 2.335.530.894 |
| 5.Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 81.808.020.683 | 205.477.695.010 |
| 6.Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.20 | 13.467.441.740 | 1.711.377.644 |
| 10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 80.509.604.306 | 89.738.334.293 |
| 11.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.22 | 25.305.392.237 | 1.006.039.711 |
| 12.Quỹ khen thưởng & phúc lợi | 322 | V.23 | 465.475.513 | 1.897.131 |
| 13.Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II.NỢ DÀI HẠN | 330 | | 393.605.492.371 | 435.130.402.182 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | 303.709.761.189 | 303.709.761.189 |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 89.895.731.182 | 131.420.640.993 |
| 3.Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã | T.minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | V.24 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 340.841.038.610 | 352.516.855.308 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 340.841.038.610 | 352.516.855.308 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.25 | 7.271.654.085 | 7.271.654.085 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.26 | 20.043.042.684 | 20.043.042.684 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 418 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.526.341.841 | 25.202.158.539 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 43.834.758 | |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 13.482.507.083 | 25.202.158.539 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.686.719.629.300 | 1.797.546.139.134 |

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Luong Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy

Nguyễn Kim Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 17,698,050,198 | 4,540,981,912 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.11 | 1,139,704,849 | 1,429,723,604 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 24,299,352,526 | (3,140,908) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.4 | 1,024,746,252 | (28,450,834) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 5,428,891,834 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 44,161,853,825 | 11,368,005,608 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (44,587,926,758) | 203,596,137,038 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 123,645,822,848 | (439,555,941,268) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (118,607,337,938) | 410,239,106,400 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 821,100,209 | 428,897,736 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | (5,428,891,834) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.17 | (12,019,668,154) | (2,745,037,150) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (3,694,745,399) | (63,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (10,280,901,367) | 177,839,276,530 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.11 | (110,997,000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | (1,024,746,252) | 28,450,834 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1,135,743,252) | 28,450,834 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số tiền | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.21 | 30,514,804,481 | 105,657,672,314 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.21 | (39,743,534,468) | (156,524,935,061) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.25 | (9,273,431,080) | (20,800,689,725) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (18,502,161,067) | (71,667,952,472) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (29,918,805,686) | 106,199,774,892 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 51,106,570,472 | 19,660,901,245 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 21,187,764,786 | 125,860,676,137 |

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Kim Tiên

Hồ Minh Diễm Thúy

Lương Thị Quỳnh Hoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn email: info@becamexbce.com.vn**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T. minh | Quý II năm 2016 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|---------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.28 | 263.546.133.885 | 78.915.957.430 | 375.773.727.218 | 92.271.039.267 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 3.028.103.637 | 90.909.091 | 3.028.103.637 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02) | 10 | | 263.546.133.885 | 75.887.853.793 | 375.682.818.127 | 89.242.935.630 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.29 | 250.234.025.264 | 63.644.327.466 | 351.896.069.886 | 75.880.204.455 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11) | 20 | | 13.312.108.621 | 12.243.526.327 | 23.786.748.241 | 13.362.731.175 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.30 | 693.458.393 | 62.978.665 | 1.080.607.755 | 100.410.531 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.31 | 1.315.537.865 | 5.428.891.834 | 3.190.834.813 | 5.428.891.834 |
| + Trong đó : lãi tiền vay | 23 | | 1.315.537.865 | 2.536.529.899 | 3.190.834.813 | 5.428.891.834 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | 44.500.000 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.27 | 1.877.820.342 | 1.945.580.705 | 3.843.479.568 | 3.567.479.705 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)] | 30 | | 10.812.208.807 | 4.932.032.453 | 17.788.541.615 | 4.466.770.167 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.34 | 4.012.505 | 765 | 4.039.026 | 501.735.201 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 59.529.812 | 401.649.632 | 94.530.443 | 427.523.456 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -55.517.307 | -401.648.867 | -90.491.417 | 74.211.745 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 10.756.691.500 | 4.530.383.586 | 17.698.050.198 | 4.540.981.912 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.35 | 2.151.338.300 | 1.090.125.709 | 4.215.543.115 | 1.092.457.341 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 8.605.353.200 | 3.440.257.877 | 13.482.507.083 | 3.448.524.571 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 240 | 103 | 375 | 103 |

LẬP BIỂU

Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Minh Diễm Thúy

Ngày 15 tháng 07 năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 215 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

II: KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 04 – 05 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những

- đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp cố yêu cầu bảo hành (năm trước là 5%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

- Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
 - Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 53.845.164 | 115.875.278 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.133.919.622 | 27.690.695.194 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 20.000.000.000 | 23.300.000.000 |
| Cộng | <u>21.187.764.786</u> | <u>51.106.570.472</u> |

2. Phải thu của khách hàng
Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>26.347.575.571</i> | <i>67.084.032.855</i> |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên | 373.182.787 | 23.242.972.355 |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 4.137.562.453 | 4.024.417.956 |
| Công ty cổ phần được Becamex | 801.421.464 | 801.421.464 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | | 7.499.995.059 |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật | 21.035.408.867 | 31.515.226.021 |
| Phải thu các khách hàng khác | <u>373.571.106.936</u> | <u>275.382.667.532</u> |
| Cộng | <u>399.918.682.507</u> | <u>342.466.700.387</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>2.722.028.600</i> |
| Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam | - | 2.722.028.600 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>132.071.031</i> | <i>10.910.116.934</i> |
| Công ty TNHH SX &XD Đại Nam Phương | - | 3.334.837.044 |
| Công ty TNHH MTV TM-DV KT Hoàng Gia Phú | - | 6.512.616.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 132.071.031 | 1.062.663.890 |
| Cộng | <u>132.071.031</u> | <u>13.632.145.534</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

4. Các khoản phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 257.845.500 | - | 257.845.500 | - |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền đất của khách hàng đã ứng trước | 257.845.500 | - | 257.845.500 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 2.336.386.873 | - | 3.471.942.034 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước chuyển nhượng bất động sản | 1.357.525.838 | - | 1.244.793.256 | - |
| Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt | - | - | 1.911.970.399 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác Cộng | 978.861.035 | - | 315.178.379 | - |
| | 2.594.232.373 | - | 3.729.787.534 | - |

4b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 312.840.000 | - | 312.840.000 | - |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền ký quỹ giai đoạn 1 thi công thành phố mới Bình Dương | 312.840.000 | - | 312.840.000 | - |
| Phải thu các tổ chức khác – Ký quỹ | - | - | 334.375.000 | - |
| Cộng | 312.840.000 | - | 647.215.000 | - |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 242.153.159 | - | 242.153.159 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 26.700.000 | - | 26.700.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.172.519.541.901 | - | 1.296.165.364.749 | - |
| Cộng | 1.172.788.395.060 | - | 1.296.434.217.908 | - |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số đầu Quý</u> | <u>Tăng trong Quý</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí trong Quý</u> | <u>Số cuối Quý</u> |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|---|--------------------|
| Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe | 510.264.990 | 139.115.730 | (283.779.855) | 365.600.865 |
| Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động | 585.892.089 | - | (219.709.533) | 366.182.556 |
| Chi phí xăng, dầu, nhớt | 0 | 445.443.884 | (445.443.884) | - |
| Chi phí công cụ, chi phí khác | 0 | 19.182.454 | (19.182.454) | - |
| Cộng | 1.096.157.079 | 603.742.068 | (968.115.726) | 731.783.421 |

6b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số đầu Quý</u> | <u>Tăng trong quý</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí trong Quý</u> | <u>Số cuối Quý</u> |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|---|----------------------|
| Tiền thuê đất | 3.870.505.488 | 0 | (24.917.418) | 3.845.588.070 |
| Máy vi tính văn phòng | 280.196.466 | 0 | (42.154.719) | 238.041.747 |
| Cộng | 4.150.701.954 | - | (67.072.137) | 4.083.629.817 |

7. Thuế GTGT được khấu trừ:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ: | 65.094.681.040 | 66.847.513.171 |
| Cộng | 65.094.681.040 | 66.847.513.171 |

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 92.205.000 | 92.205.000 |
| - Thuế TNDN | 3.960.834.670 | 175.084.502 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 73.031.265 | |
| Cộng | 4.126.070.935 | 267.289.502 |

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**9a. Tài sản cố định hữu hình**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

| Chỉ tiêu | Nhóm | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------|------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| 1. Nguyên giá | | | | | | | |
| - Số đầu Quý | | 10.344.803.531 | 17.686.474.072 | 17.599.626.677 | 1.667.396.239 | 268.138.627 | 47.566.439.146 |
| - Số mua trong Quý | | | | | 110.997.000 | | 110.997.000 |
| - Số giảm trong Quý | | | | | | | - |
| - Số cuối Quý | | 10.344.803.531 | 17.686.474.072 | 17.599.626.677 | 1.778.393.239 | 268.138.627 | 47.677.436.146 |
| 2. Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| - Số đầu Quý | | 3.423.986.636 | 16.038.988.964 | 17.134.998.521 | 1.250.023.811 | 229.414.424 | 38.077.412.356 |
| - Khấu hao trong Quý | | 92.139.255 | 325.844.359 | 41.046.330 | 50.400.906 | 10.134.571 | 519.565.421 |
| - Số giảm trong Quý | | | | | | | - |
| - Số cuối Quý | | 3.516.125.891 | 16.364.833.323 | 17.176.044.851 | 1.300.424.717 | 239.548.995 | 38.596.977.777 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Số đầu Quý | | 6.920.816.895 | 1.647.485.108 | 464.628.156 | 417.372.428 | 38.724.203 | 9.489.026.790 |
| - Số cuối Quý | | 6.828.677.640 | 1.321.640.749 | 423.581.826 | 477.968.522 | 28.589.632 | 9.080.458.369 |

10b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất:

| | Phần mềm máy vi tính | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| * Nguyên giá | | | |
| - Số đầu Quý | 211.632.000 | 5.499.945.811 | 5.711.577.811 |
| - Mua trong Quý | | | 0 |
| - Số giảm trong Quý (*) | | | - |
| Số cuối Quý | 211.632.000 | 5.499.945.811 | 5.711.577.811 |
| * Giá trị hao mòn | | | |
| - Số đầu Quý | 71.632.000 | 935.364.903 | 1.006.996.903 |
| - Khấu hao trong Quý | 7.500.000 | 28.060.947 | 35.560.947 |
| - Số giảm trong Quý (*) | | | - |
| Số cuối Quý | 79.132.000 | 963.425.850 | 1.042.557.850 |
| * Giá trị còn lại | | | |
| - Số đầu Quý | 140.000.000 | 4.564.580.908 | 4.704.580.908 |
| - Số cuối Quý | 132.500.000 | 4.536.519.961 | 4.669.019.961 |

* Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

10. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

* Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

11. Phải trả cho người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 650.588.190.515 | 605.023.259.404 |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | 489.907.759 | 4.360.658.490 |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex | 582.787.315 | 1.002.246.586 |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV | 205.304.443.685 | 155.135.941.766 |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex | | - |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình | | 12.485.000 |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | 440.577.997.152 | 443.887.077.854 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | | - |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | 3.633.054.604 | 624.849.708 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 85.751.739.179 | 86.363.199.500 |
| Cộng | <u>736.339.929.694</u> | <u>691.386.458.904</u> |

11b. Phải trả người bán dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV | 279.402.750.000 | 279.402.750.000 |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | 24.307.011.189 | 24.307.011.189 |
| Cộng | <u>303.709.761.189</u> | <u>303.709.761.189</u> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước

12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH NOVA | 199.989.000 | 199.989.000 |
| Công ty TNHH ECCO | - | 2.797.015.897 |
| Công ty TNHH AIKANA | 1.643.747.820 | - |
| Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ | 9.279.350.750 | 10.305.427.675 |
| Cộng | <u>11.123.087.570</u> | <u>13.302.432.572</u> |

12b. Người mua trả tiền trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town | 26.995.159.092 | 22.892.140.910 |
| Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D | 62.900.572.090 | 108.528.500.083 |
| Cộng | <u>89.895.731.182</u> | <u>131.420.640.993</u> |

13. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

| | <u>Số còn phải</u> <u>nộp đầu Quý</u> | <u>Số phải nộp</u> <u>trong Quý</u> | <u>Số đã nộp</u> <u>trong Quý</u> | <u>Số còn phải</u> <u>nộp cuối Quý</u> |
|-----------------------------|--|--|--------------------------------------|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | (92.205.000) | | | (92.205.000) |
| - Thuế TNDN các ngành ngoài | 897.635.146 | 2.264.070.882 | (5.913.983.000) | (2.752.276.972) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | (82.219.598) | 447.724.305 | (4.450.000) | 361.054.707 |
| Cộng | 723.210.548 | 2.711.795.187 | (5.918.433.000) | (2.483.427.265) |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|--|----------------------|
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.756.691.500 | 4.530.383.586 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 424.733.273 |
| Thu nhập tính thuế | 10.756.691.500 | 4.955.116.859 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.151.338.300 | 1.090.125.709 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối Quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương tháng 06 | 1.611.502.906 | 2.335.530.894 |
| Cộng | <u>1.611.502.906</u> | <u>2.335.530.894</u> |

15. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối Quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước tiền đất nhà phố mại KLH RichTown | 40.994.800.457 | 86.713.086.581 |
| Địa điểm kiểm tra HH Hải Quan | - | 73.758.182 |
| Nhà hàng Zone Tokyu | - | 1.329.627.002 |
| NX PHÚ ĐỈNH | 40.813.220.226 | 117.361.223.245 |
| Cộng | <u>81.808.020.683</u> | <u>205.477.695.010</u> |

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối Quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 322.094.084 | 219.311.260 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 684.000.000 | 810.000.000 |
| Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ | 234.662.909 | 234.662.909 |
| Thuế TNCN tạm thu | 249.387.062 | 196.677.710 |
| Tiền cổ tức phải trả | 11.977.297.685 | 250.725.765 |
| Cộng | <u>13.467.441.740</u> | <u>1.711.377.644</u> |

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> | | | | |
| Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱ⁾ | 50.855.746.324 | 50.855.746.324 | 37.869.266.215 | 37.869.266.215 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱ⁾ | 29.653.857.982 | 29.653.857.982 | 51.869.068.078 | 51.869.068.078 |
| Cộng | <u>80.509.604.306</u> | <u>80.509.604.306</u> | <u>89.738.334.293</u> | <u>89.738.334.293</u> |

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ và điều chỉnh theo thị trường. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

- (ii) • Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong Quý như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu quý | 82.529.093.931 | 152.244.624.750 |
| Số tiền vay phát sinh | 21.093.029.807 | 60.702.988.473 |
| Số tiền vay đã trả | (23.112.519.432) | (108.764.902.184) |
| Số cuối kỳ | <u>80.509.604.306</u> | <u>104.182.711.039</u> |

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|
| - Số đầu quý | 985.506.625 | 39.685.337 |
| - Tăng do trích lập | 24.324.203.786 | - |
| - Số đã sử dụng | (4.318.174) | (700.000) |
| - Số hoàn nhập | - | - |
| - Số cuối kỳ | <u>25.305.392.237</u> | <u>38.985.337</u> |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong quý</u> | <u>Bù đắp quỹ khen thưởng chi vượt</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|-----------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | | 3.906.323.781 | (3.442.745.399) | | 463.578.382 |
| Quỹ phúc lợi | 1.897.131 | - | - | - | 1.897.131 |
| Cộng | <u>1.897.131</u> | <u>3.906.323.781</u> | <u>(3.442.745.399)</u> | <u>-</u> | <u>465.475.513</u> |

20. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên) | 155.472.580.000 | 155.472.580.000 |
| - Các cổ đông khác | 144.527.420.000 | 144.527.420.000 |
| Cộng | <u>300.000.000.000</u> | <u>300.000.000.000</u> |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|--------------------------|-----------------------|
| 1.1 Tổng doanh thu: | 263.546.133.885 / | 78.915.957.430 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu Bất động sản | 150.017.350.374 | 34.705.342.015 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 113.528.783.511 | 44.210.615.415 |
| 1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan: | | |
| Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp- TNHH MTV | | - |
| - Xây dựng công trình | - | 33.856.052.782 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Việt Nam - Singapore | | |
| - Xây dựng công trình | 2.852.687.685 | - |
| Công ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật (Becamex IJC) | | |
| - Xây dựng công trình | 13.379.280.682 | 3.437.559.091 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | | |
| - Xây dựng công trình | | 2.297.772.479 |
| Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Mỹ Phước | | |
| - Xây dựng công trình | | 1.736.361.818 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------|---------------|-----------------|
| Trong đó: | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 3.028.103.637 |

3. . Giá vốn hàng bán

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa | - | - |
| Giá vốn Bất động sản | 149.525.141.697 | 24.048.644.678 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng | 100.708.883.567 | 39.595.682.788 |
| Cộng | <u>250.234.025.264</u> | <u>63.644.327.466</u> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 687.669.030 | 14.356.111 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.789.363 | 48.622.554 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Cộng | <u>693.458.393</u> | <u>62.978.665</u> |

5. Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi tiền vay | 1.315.537.865 | 5.428.891.834 |
| Cộng | <u>1.315.537.865</u> | <u>5.428.891.834</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 1.093.089.538 | 1.202.086.575 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 42.154.719 | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 83.929.132 | 69.731.208 |
| - Chi phí khác | 658.646.953 | 673.762.922 |
| Cộng | <u>1.877.820.342</u> | <u>1.945.580.705</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Hoàn nhập bảo hành các công trình | - | - |
| Thu nhập khác | 4.012.505 | 765 |
| Cộng | <u>4.012.505</u> | <u>765</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí khác | 59.529.812 | 401.649.632 |
| Cộng | <u>59.529.812</u> | <u>401.649.632</u> |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.756.691.500 | 4.530.383.586 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| -Điều chỉnh tăng | - | 424.733.273 |
| Thu nhập chịu thuế | 10.756.691.500 | 4.955.116.859 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 10.756.691.500 | 4.955.116.859 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i> | <i>2.151.338.300</i> | <i>1.090.125.709</i> |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.151.338.300 | 1.090.125.709 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.605.353.200 | 3.440.257.877 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|----------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.605.353.200 | 3.440.257.877 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.419.883.278)) | (361.227.077) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.185.469.922 | 3.079.030.800 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 240 | 103 |

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Yếu tố chi phí | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| ▪ Chi phí nguyên vật liệu | 56.580.137.762 | 455.532.398.254 |
| ▪ Chi phí nhân công | 18.011.313.504 | 8.468.710.903 |
| ▪ Chi phí khấu hao | 555.126.368 | 649.913.578 |
| ▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.355.462.827 | 1.007.782.026 |
| ▪ Chi phí khác bằng tiền | 25.828.299.852 | 1.462.978.553 |
| CỘNG | 103.330.340.313 | 467.121.783.314 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 9421.774.674 | 44.954.683.841 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 16.631.015.036 | 47.760.032.877 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương | 338.160.000 | 338.160.000 |
| Tiền thưởng | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Cộng | 459.815.000 | 459.815.000 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH MTV | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần dược Becamex | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex | Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình | Công ty con của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|-----------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH MTV | | |
| Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 45.718.286.124 | 509.283.399.201 |
| Phí dịch vụ phải trả | 37.593.890 | 67.397.284 |
| Tiền điện | 38.223.527 | |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | | |
| Phí dịch vụ phải trả | 18.345.130 | 1.190.909 |
| Mua công cụ, dụng cụ | 10.400.000 | - |
| Thi công hệ thống điện công trình | 12.058.321.000 | - |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình | | |
| Mua nguyên vật liệu | - | |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | | |
| Mua bê tông | 9.014.097.295 | 2.532.554.872 |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | | |
| Mua công, bê tông nhựa nóng | 46.075.500 | |
| Thi công công trình | - | 299.123.763 |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| <i>Công ty cổ phần VLXD Becamex (CMC).</i> Mua gạch | - | 189.500.400 |
| <i>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex</i> Mua nguyên vật liệu | 1.656.406.070 | |

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên còn bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.21).

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng và bất động sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra ở địa bàn tỉnh Bình Dương, trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

XI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|-------------|-------------|
| 1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản | % | 98,81 | 98,80 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản | % | 1,19 | 1,20 |
| 1.2 Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 79,79 | 80,39 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 20,21 | 19,61 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 123,98 | 1,23 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 123,83 | 1,23 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 1,57 | 0,04 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 4,08 | 5,97 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 3,27 | 4,53 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 0,64 | 0,25 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 0,51 | 0,19 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | % | 2,52 | 0,98 |

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Thị Quỳnh Hoa


Hồ Minh Diễm Thúy



Nguyễn Kim Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 300,000,000,000 | 7,271,654,085 | 20,043,042,684 | 23,582,065,601 | 350,896,762,370 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | | | 25,202,158,539 | 25,202,158,539 |
| - Trích lập các quỹ | | - | - | (2,367,838,601) | (2,367,838,601) |
| - Thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành | | | | (214,227,000) | (214,227,000) |
| - Chia cổ tức năm 2014 | | | | (21,000,000,000) | (21,000,000,000) |
| Số dư cuối năm trước | 300,000,000,000 | 7,271,654,085 | 20,043,042,684 | 25,202,158,539 | 352,516,855,308 |
| Số dư đầu năm nay | 300,000,000,000 | 7,271,654,085 | 20,043,042,684 | 25,202,158,539 | 352,516,855,308 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | | | 13,482,507,083 | 13,482,507,083 |
| - Trích lập các quỹ | | - | - | (3,780,323,781) | (3,780,323,781) |
| - Thù lao HĐQT, thư ký | | | | (378,000,000) | (378,000,000) |
| - Trả cổ tức năm 2015 | | | | (21,000,000,000) | (21,000,000,000) |
| Số dư cuối kỳ | 300,000,000,000 | 7,271,654,085 | 20,043,042,684 | 13,526,341,841 | 340,841,038,610 |

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Lương Thị Quỳnh Hoa
 Người lập biểu



Hồ Minh Diễm Thúy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Tiên
 Tổng Giám đốc